

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III.2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		507.845.536.416	592.795.916.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	40.596.555.015	17.046.635.156
1. Tiền	111		36.596.555.015	13.046.635.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.870.878.602	359.633.602.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	172.673.308.368	313.531.242.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.032.704.210	6.452.252.485
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		31.650.218.700	35.037.756.580
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.791.854.789	1.889.557.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(411.028.565)	(411.028.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	3.133.821.100	3.133.821.100
IV. Hàng tồn kho	140		218.695.058.726	200.401.543.541
1. Hàng tồn kho	141	5.7	218.695.058.726	200.401.543.541
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.683.044.073	15.714.135.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	15.598.332.392	571.142.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.555.169.748	12.306.675.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.529.541.933	2.836.317.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		280.109.894.506	255.405.526.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.700.000	417.592.364
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	208.700.000	417.592.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

II. Tài sản cố định	220		190.830.066.296	185.561.723.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	174.098.104.821	176.689.888.106
- Nguyên giá	222		331.692.636.439	315.002.768.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.594.531.618)	(138.312.880.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	9.332.700.136	1.354.709.734
- Nguyên giá	225		17.327.401.579	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.994.701.443)	(6.277.628.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.399.261.339	7.517.125.670
- Nguyên giá	228		8.628.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.229.314.770)	(1.081.450.439)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	8.474.658.930	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.474.658.930	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.049.979.418	65.494.089.471
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	86.064.800.000	70.817.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.014.820.582)	(5.323.710.529)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.546.489.862	3.932.121.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.546.489.862	3.932.121.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		787.955.430.922	848.201.442.977
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		341.476.537.879	408.962.867.344
I. Nợ ngắn hạn	310		291.895.177.716	367.442.190.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	96.841.701.159	125.515.125.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.668.390.352	33.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14		429.752.460
4. Phải trả người lao động	314		1.496.612.690	2.594.726.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15		7.167.883.579

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	491.425.450	5.514.861.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	176.018.424.314	190.620.724.711
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.378.623.751	1.722.837.807
II. Nợ dài hạn	330		49.581.360.163	41.520.676.838
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	49.581.360.163	41.520.676.838
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		446.478.893.043	439.238.575.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	446.478.893.043	439.238.575.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.517.901.509	7.624.605.551
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.834.636.989	23.487.615.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.739.675.763	5.788.196.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.094.961.226	17.699.419.180
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		787.955.430.922	848.201.442.977

Ngày...*11*...tháng...*11*...năm 2015

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngô Phú Phước

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



Phạm Trung Thành
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III.2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97.157.263.716	35.632.197.948	367.675.566.192	244.423.518.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		1.853.263.361	791.948.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	97.157.263.716	35.632.197.948	365.822.302.831	243.631.570.662
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	75.102.154.551	21.697.514.270	287.407.481.156	163.814.682.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.055.109.165	13.934.683.678	78.414.821.675	79.816.887.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	100.783.165	374.124.348	265.874.891	402.297.464
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5.461.176.084	4.970.458.321	19.024.154.689	14.596.375.871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.484.779.117	4.702.118.841	14.298.504.151	13.226.201.418
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	11.600.930.761	4.642.043.414	35.541.052.692	34.195.354.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	3.365.658.968	3.066.617.254	9.885.541.694	8.376.128.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.728.126.517	1.629.689.037	14.229.947.491	23.051.326.338
11. Thu nhập khác	31	5.23	80.606.000	16.762.000	3.509.547.179	801.123.141

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON
 Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

12.	Chi phí khác	32	5.23	-	62.035.000	3.363.971.397	513.922.383
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		80.606.000	(45.273.000)	145.575.782	287.200.758
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		1.808.732.517	1.584.416.037	14.375.523.273	23.338.527.096
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	397.921.154	689.460.956	3.162.615.120	5.535.470.380
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.410.811.363	894.955.081	11.212.908.153	17.803.056.716
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34	29	273	574
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày...*AA*...tháng...*AA*...năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ
tên)

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
 Ngô Phú Phúc

[Handwritten signature]
 Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III.2015

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	M S	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		14.375.523.273	23.338.527.096
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.146.589.030	24.140.293.427
- Các khoản dự phòng	03		2.691.110.053	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			1.364.726.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(274.816.483)	(1.002.800.839)
- Chi phí lãi vay	06		14.298.504.151	13.226.201.418
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		52.236.910.024	61.066.947.316
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		138.971.616.035	21.048.104.745
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.293.515.185)	(158.914.353.749)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(62.950.181.916)	72.534.213.481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.641.558.558)	2.230.882.209
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.298.504.151)	(13.226.201.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.751.377.131)	(14.136.304.372)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			308.030.001
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(740.098.868)	(1.373.345.555)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		79.533.290.250	(30.462.027.342)
II				
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(41.411.086.859)	(5.146.542.216)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam


Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

	dài hạn khác		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.172.023.209
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.247.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.579.082
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.237.484.568)
II			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	140.126.354.545
3.	Tiền thu từ đi vay	33	283.161.144.600
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(284.932.648.238)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(974.382.185)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.745.885.823)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	23.549.919.859
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.046.635.156
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	252.208.746
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	40.596.555.015

Ngày...M...tháng...M...năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ngô Phú Phấn





GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2015

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274-Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường, sản xuất sản phẩm bê tông
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác khoáng sản

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

2.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right) \end{array} \right)$$

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 30/06/2015, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

5.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm

thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí tư vấn;....

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đủ

chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4 Doanh thu hoạt động xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	2.399.917.876	2.434.136.792
Tiền gửi ngân hàng	34.196.637.139	10.612.498.364
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	40.596.555.015	17.046.635.156

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số lượng</u>	<u>30/09/2015 Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>01/01/2015 Giá trị</u>
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	4.950.000	34.369.800.000	4.950.000	19.122.800.000
Công ty CP FECON Nghi Sơn	5.150.000	51.695.000.000	5.150.000	51.695.000.000
Tổng	10.100.000	86.064.800.000	10.100.000	70.817.800.000

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
1	Công ty cổ phần	Tam Sơn, Tân Trường khoáng sản Hải Đăng Tỉnh Gia - Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác khoáng sản
2	Công ty cổ phần	274, Tổng Duy Tân FECON Nghi Sơn Ba Đình - Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường Sản xuất sp bê tông

5.3 Phải thu khách hàng

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty CP kỹ thuật nền móng&công trình ngầm FECON	123.737.284.161	291.199.840.304
Cty CP và xây dựng HUD4	34.200.000	-
Công ty CP xây dựng HUD401	1.988.832.000	2.988.832.000
XN xây dựng số 8 - CN Tổng cty ĐTPT Hạ tầng đô thị UDIC	621.632.000	3.621.632.000
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	1.087.498.640	4.063.050.031
Công ty CP cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	-	1.250.314.000
Cty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	654.228.000	4.864.380.000
Phải thu khách hàng khác	44.549.633.567	5.543.203.485

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

	<u>172.673.308.368</u>	<u>313.531.251.820</u>
Tổng		
5.4 Phải thu khác		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5.791.854.789	1.889.557.853
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	17.715.089	106.295.279
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	622.542.615	
Phải thu khác	3.815.836.647	65.173.826
Tạm ứng	1.335.760.438	1.718.088.748
Dài hạn	208.700.000	417.592.364
Ký cược, ký quỹ	208.700.000	417.592.364
Tổng	6.000.554.789	2.307.150.217

5.5 Nợ xấu

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu 634.109.323 411.028.565	634.109.323	411.028.565		
quá hạn thanh toán				

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản chờ xử lý	3.133.821.100	3.133.821.100
Tổng	3.133.821.100	3.133.821.100

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	89.933.930.753	46.893.253.722
Công cụ, dụng cụ	4.415.695.685	7.376.287.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.475.750	
Hàng gửi đi bán	38.288.015.425	64.413.889.341
Thành phẩm	72.863.839.732	75.347.160.347
Hàng hoá	13.190.271.265	6.370.952.313
Tổng	218.719.228.610	200.401.543.541

5.8 Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	15.598.332.392	571.142.101
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.598.332.392	571.142.101
b Dài hạn	2.546.489.862	3.932.121.595
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	645.346.740	1.460.473.270
Chi phí tư vấn	1.304.452.845	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	596.690.277	1.044.208.005
Tổng	18.144.822.254	4.503.263.696

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	88.270.424.739	175.359.868.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	315.002.768.260
Tăng trong kỳ	-	12.985.688.243	6.991.739.466	106.016.000	95.650.000	20.179.093.709
Mua trong kỳ		12.985.688.243	6.991.739.466	106.016.000	95.650.000	20.083.443.709
Đầu tư XDCB hoàn thành						95.650.000
Giảm trong kỳ	3.489.225.530	-	-	-	-	3.489.225.530
Thanh lý, nhượng bán	3.489.225.530					3.489.225.530
Số dư tại 30/09/2015	84.781.199.209	188.345.556.813	57.099.048.785	221.005.546	1.245.826.086	331.692.636.439
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	27.450.724.159	88.461.822.921	21.510.921.319	91.358.391	798.053.364	138.312.880.154
Tăng trong kỳ	5.003.745.192	9.695.157.140	4.688.561.470	11.061.484	109.351.827	19.507.877.113
Khấu hao trong kỳ	5.003.745.192	9.695.157.140	4.688.561.470	11.061.484	109.351.827	19.507.877.113
Giảm trong kỳ	190.944.484	35.281.165	-	-	-	226.225.649
Giảm trong kỳ	190.944.484	35.281.165	-	-	-	226.225.649
Số dư tại 30/09/2015	32.263.524.867	98.121.698.896	26.199.482.789	102.419.875	907.405.191	157.594.531.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	60.819.700.580	86.898.045.649	28.596.388.000	23.631.155	352.122.722	176.689.888.106
Tại 30/09/2015	52.517.674.342	90.223.857.917	30.899.565.996	118.585.671	338.420.895	174.098.104.821

5.10

Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong kỳ	-	9.695.063.637	9.695.063.637
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	<u>5.398.356.533</u>	<u>11.929.045.046</u>	<u>17.327.401.579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	4.500.650.954	1.776.977.254	6.277.628.208
Tăng trong kỳ	897.705.579	819.367.656	1.717.073.235
Khấu hao trong kỳ	897.705.579	819.367.656	1.717.073.235
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	<u>5.398.356.533</u>	<u>2.596.344.910</u>	<u>7.994.701.443</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Tại 30/09/2015	-	9.332.700.136	9.332.700.136

5.11 Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Mua trong kỳ		30.000.000	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại 30/09/2015	<u><u>8.380.730.109</u></u>	<u><u>247.846.000</u></u>	<u><u>8.628.576.109</u></u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	950.020.501	131.429.938	1.081.450.439
Tăng trong kỳ	130.837.716	17.026.615	147.864.331
Khấu hao trong kỳ	130.837.716	17.026.615	147.864.331
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại 30/09/2015	<u><u>1.080.858.217</u></u>	<u><u>148.456.553</u></u>	<u><u>1.229.314.770</u></u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>7.430.709.608</u>	<u>86.416.062</u>	<u>7.517.125.670</u>
Tại 30/09/2015	<u><u>7.299.871.892</u></u>	<u><u>99.389.447</u></u>	<u><u>7.399.261.339</u></u>

5.12 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư khu dịch vụ và thương mại Ngũ Động Sơn và mở rộng nhà máy về phía đông	8.474.740.685	-
Tổng	8.474.740.685	-
5.13 Phải trả người bán	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	42.187.758.380	62.688.220.028
Công ty CP sản xuất và thương mại thép Việt Xô	4.567.942.844	7.065.092.504
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	1.314.651.340	1.364.321.340
Công ty TNHH đầu tư và phát triển xây dựng Minh Huyền	1.260.094.800	7.411.881.500
Công ty TNHH Trường Hải	7.199.292.180	6.820.197.200
Công ty CP Chương Dương	915.003.697	2.801.202.053
Công ty CP Thương mại Thành Nam	3.186.986.866	1.868.127.566
Công ty CP thương mại và dịch vụ Phương Hoàng	-	8.800.024.800
Phải trả khác	36.209.971.052	26.696.058.120
Tổng	96.841.701.159	125.515.125.111
5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Phải nộp		429.752.460
Thuế thu nhập cá nhân		429.752.460
b Phải thu	1.529.541.933	2.836.317.543
Tiền thuê đất	35.672.400	35.672.400
Thuế TNDN	1.472.460.225	2.800.645.143
Thuế khác	21.409.308	
Tổng	1.529.541.933	3.266.070.003

5.15 Chi phí phải trả	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.128.180.601
Chi phí vận chuyển phải trả	-	6.818.200.000
Tổng	-	7.946.380.601
5.16 Phải trả khác	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	277.747.588	141.389.288
Bảo hiểm xã hội	135.858.179	146.907.941
Bảo hiểm y tế	47.235.809	57.863.515
Bảo hiểm thất nghiệp	-	44.731.146
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	30.583.874	5.123.969.976
Phải trả khác	-	-
Tổng	491.425.450	5.514.861.866
5.17 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	176.018.424.314	190.620.724.711
Vay ngắn hạn	170.629.412.474	166.902.219.135
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	32.368.309.310	29.031.775.749
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	10.516.250.690	12.189.568.777
-Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	16.521.478.200	24.344.909.043
-Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	24.838.027.360	24.794.887.773
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	35.737.460.235	76.541.077.793
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	26.535.732.386	-
- Ngân hàng MB - CN Hà Nam	24.112.154.293	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.389.011.840	23.718.505.576
a Dài hạn	49.581.360.163	41.520.676.838
Vay dài hạn	42.733.391.432	41.520.676.838
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	42.733.391.432	41.520.676.838
Nợ dài hạn	6.847.968.731	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thuron Việt Nam	6.847.968.731	-
Tổng	225.599.784.477	232.141.401.549

5.18 **Vốn chủ sở hữu**
Bảng đối chiếu biến động của vốn
a. chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
Tăng trong năm	142.000.000.000	-	5.522.234.313	1.789.283.472	17.865.919.179	167.177.436.964
Tăng vốn	142.000.000.000	-	5.522.234.313	1.789.283.472	17.865.919.179	142.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	7.311.517.785
Lợi nhuận sau thuế	-	(1.873.645.455)	-	(3.732.950.841)	(25.199.165.195)	(30.805.761.491)
Giảm trong năm	-	(1.873.645.455)	-	(3.732.950.841)	(25.199.165.195)	(30.805.761.491)
Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	-	23.487.615.537	439.238.575.633
Số dư tại 31/12/2014	410.000.000.000	(1.873.645.455)	7.624.605.551	-	23.487.615.537	439.238.575.633
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	7.624.605.551	-	11.212.908.153	12.106.204.111
Tăng trong kỳ	-	-	893.295.958	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	11.212.908.153	11.212.908.153
Lợi nhuận sau thuế	-	-	893.295.958	-	893.295.958	893.295.958
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(4.865.886.701)	(4.865.886.701)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.865.886.701)	(4.865.886.701)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thù lao hội đồng quản trị	-	(1.873.645.455)	8.517.901.509	-	29.834.636.989	446.478.893.043
Số dư tại 30/09/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	8.517.901.509	-	29.834.636.989	446.478.893.043

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**
 b. **Chi tiết vốn góp của chủ Sở hữu**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông		
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Các cổ đông khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng cộng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		142.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.080.000.000

d. **Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm	41.000.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	14.200.000
Cổ phiếu phổ thông		14.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.517.901.509	2.102.371.238
Quỹ dự phòng tài chính		1.943.667.369
Tổng	8.517.901.509	4.046.038.607

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2015 USD	01/01/2015 USD
Ngoại tệ USD	812,53	827,84
Tổng	812,530	827,84

5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	309.721.577.835	244.423.517.922
Doanh thu cung cấp vật liệu cho đường	37.091.393.726	
Doanh thu cung cấp khoáng sản	19.005.574.179	
Tổng	365.818.545.740	244.423.517.922

5.21 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	245.749.673.973	163.814.682.885
Giá vốn cung cấp vật liệu	23.350.730.214	
Giá vốn cung cấp khoáng sản	18.307.076.969	
Tổng	287.407.481.156	163.814.682.885

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248.579.082	396.849.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.295.809	5.448.239
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	265.874.891	402.297.464

Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền vay	14.298.504.151	13.226.201.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.034.540.484	1.370.174.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	2.691.110.054	
Tổng	19.024.154.689	14.596.375.871

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	3.329.370.899	784.241.136
Thu nhập khác	180.176.280	16.882.005
Xử lý công nợ lẻ		
Tổng	3.509.547.179	801.123.141
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, lãi quá hạn		273.204.507
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	3.303.133.498	178.289.522
Điều chỉnh chi phí thanh lý		
Chi phí khác	60.837.899	62.428.354
Tổng	3.363.971.397	513.922.383
Thu nhập khác thuần	145.575.782	287.200.758

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
a	Chi phí bán hàng		
	Chi phí vận chuyển	30.782.267.830	30.771.813.007
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.723.730.407	1.163.385.073
	Chi phí khác	3.035.054.455	2.260.156.049
	Tổng cộng	35.541.052.692	34.195.354.129
b	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân viên quản lý	5.378.555.034	4.404.041.341
	Chi phí khấu hao TSCĐ	740.150.541	868.565.877
	Chi phí khác	3.766.836.119	3.103.521.685
	Tổng cộng	9.885.541.694	8.376.128.903
5.25	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	Chi phí nguyên vật liệu	126.770.243.626	159.191.770.518
	Chi phí nhân công	20.624.002.076	20.788.287.599
	Chi phí khấu hao TSCĐ	21.443.313.726	24.381.995.690
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.001.348.746	55.141.116.776
	Chi phí khác bằng tiền	4.538.820.500	3.332.938.385
	Tổng cộng	218.377.728.674	262.836.108.968
5.26	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.375.523.273	23.338.527.096
	Điều chỉnh tăng		273.565.329
	Điều chỉnh giảm		

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Lợi nhuận chịu thuế	14.375.523.273	23.612.092.425
Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng KT-XH		
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	<u>3.162.615.120</u>	<u>5.535.470.380</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	MS	Thông tư 200 (VNĐ)	Quyết định 15 (VNĐ)
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.889.557.853	3.305.290.205
2	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.133.821.100	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	1.718.088.748
4	Phải thu dài hạn khác	216	417.592.364	-
5	Tài sản dài hạn khác	268	-	417.592.364

2. Giải trình biến động kết quả SXKD quý III.2015

Chỉ tiêu	Quý III/2015	Quý III/2014	Thay đổi giữa quý III/2015 và quý III/2014	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.157.263.716	35.632.197.948	61.525.065.768	+173%
Giá vốn hàng bán	75.102.154.551	21.697.514.270	53.404.640.281	+ 246%
Lãi gộp	22.055.109.165	13.934.683.678	8.120.425.487	+58%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.808.732.517	1.584.416.037	224.316.480	+14%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.410.811.363	894.955.081	515.856.282	+58%

Lợi nhuận sau thuế quý III/2015 tăng 58% so với cùng kỳ năm do các nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Từ đầu năm 2015, Công ty đã và đang cung cấp hàng hóa, thành phẩm cho một số dự án lớn, đặc biệt phải kể đến dự án: "Xây dựng khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn"; "Dự án Nhà máy điện từ Sam Sung tại Phổ Yên, Thái Nguyên"; "Dự án Nhiệt điện Thái Bình"; "Đầu tư xây dựng công trình quốc lộ I đoạn tránh thành phố Phủ Lý và tăng cường mặt đường trên quốc lộ I đoạn KM215+755- KM235+885 tỉnh Hà Nam theo hình thức hợp đồng BOT". Do Công ty nỗ lực đổi chiều nghiệm thu hoàn thành hồ sơ nghiệm thu với khách hàng làm cơ sở ghi nhận doanh thu tại

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

thời điểm cuối kỳ báo cáo. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 173% so với quý cùng kỳ năm trước.

(2) Giá vốn tăng 246% so với cùng kỳ năm trước là do tăng tương ứng với doanh thu.

(3) Chi phí bán hàng tăng 150% so với quý cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tỷ trọng chi phí bán hàng doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 chỉ chiếm 11,9% so với doanh thu, cùng kỳ 2014 chiếm 33,3% doanh thu.

3. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	263.863.747.586	315.036.540.145
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	8.043.460.232	
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	46.300.579.451	27.773.625.457
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	7.252.610.000	-

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	123.737.284.161	326.237.605.884
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	7.827.564.431	-
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	42.187.758.380	62.688.220.028
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	(2.541.967.501)	477.718.000
	Công ty con	-	21.615.235.246

5. Công cụ tài chính**5.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	40.596.555.015	40.596.555.015
- Các khoản phải thu khách hàng	172.673.308.368	172.673.308.368
- Đầu tư dài hạn	78.049.979.418	78.049.979.418
5.3. Công nợ tài chính		
Công nợ tài chính		Số dư ngày 30/09/2015
- Các khoản vay		225.599.784.477
- Phải trả người bán		96.841.701.159

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa Công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi.

Số dư	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	190.620.724.711	41.520.676.838	232.141.401.549
Phải trả người bán và phải trả khác	131.089.986.977		131.089.986.977
Chi phí phải trả	7.167.883.579		7.167.883.579
Tại ngày 30/09/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	176.018.424.314	49.581.360.163	225.599.784.477
Phải trả người bán và phải trả khác	97.333.126.609	-	97.333.126.609
Chi phí phải trả	-	-	-

Người lập biểu



NGÔ THỊ THANH

Kế toán trưởng



HOÀNG VĂN THOAN



11 tháng 11 năm 2015

Giám đốc

PHẠM TRUNG THÀNH